

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS - ST
Ngày: 28 - 02 - 2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng
gia công và mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn

2. Ông Huỳnh Văn Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2019/TLST - DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng gia công và mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST - DS ngày 03 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *NguY đơn:* Ông Nguyễn Văn K (tên thường gọi Ba K), sinh năm: 1956 - Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1960 (đều có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa K1, xã Hòa T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc B - Ông Nguyễn Quốc Y, sinh năm: 1979 (đều vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thu Tr, sinh năm: 1986

(có mặt).

Địa chỉ: Ấp Hòa K1, xã Hòa T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trình bày:

Tháng 5/2016, ông bà và ông Nguyễn Quốc B, ông Nguyễn Quốc Y (ông B và ông Y là anh em ruột) thỏa thuận hợp đồng gia công bằng lời nói với nhau, do ông K và ông B trực tiếp thỏa thuận, cụ thể như sau: Ông B và ông Y cung cấp nguyên vật liệu (các loại vải) cho ông, bà để tạo ra sản phẩm (các loại quần, áo) theo yêu cầu và ông B, ông Y phải trả tiền công khi nhận sản phẩm. Quá trình thực hiện hợp đồng gia công thì ông B và ông Y còn nợ ông, bà tổng số tiền là 43.018.000 đồng, hai bên có làm bản xác nhận nợ ngày 03/4/2018. Ngày 11/6/2018, ông B có trả tiền gia công là 10.000.000 đồng do bà Nguyễn Thu Tr (con ruột của ông K, bà L) nhận. Như vậy, ông B và ông K còn nợ ông, bà tiền gia công là 33.018.000 đồng đến nay chưa trả nhưng ông, bà chỉ khởi kiện số tiền là 33.000.000 đồng.

Cũng trong năm 2018, sau khi hai bên không còn thực hiện hợp đồng gia công, giữa ông, bà và ông B, ông Y thỏa thuận mua bán tài sản bằng lời nói với nhau, ông K và ông B trực tiếp thỏa thuận, như sau: Ông, bà thống nhất bán các loại máy (ép keo, làm khuy, làm nút, cuốn sường và 01 ắc quy điện 20KW) cho ông B và ông Y với tổng trị giá số tiền là 112.000.000 đồng. Ông, bà đã giao đủ các loại máy theo thỏa thuận mua bán cho ông B và ông Y nhận, hai bên có làm giấy xác nhận nợ ngày 28/9/2018 và biên bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 06/4/2019 nhưng đến nay ông B, ông Y vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ông, bà đã nhiều lần liên hệ với ông B và ông Y yêu cầu thanh toán các khoản nợ nêu trên nhưng ông B, ông Y không có thiện chí trong việc trả nợ.

Vì vậy, theo đơn khởi kiện ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B và ông Y phải có trách nhiệm trả cho ông, bà số tiền vay gia công còn thiếu là 33.000.000 đồng và tiền mua tài sản còn thiếu là 112.000.000 đồng, tổng cộng là 145.000.000 đồng và trả tiền lãi theo thỏa thuận 3,5%/ tháng, kể từ ngày 28/9/2018 cho đến ngày xét xử.

Tuy nhiên, tại phiên tòa đối với hợp đồng gia công ông, bà chỉ yêu cầu ông B phải có trách nhiệm thanh toán; đối với hợp đồng mua bán tài sản thì ông, bà vẫn giữ

nguyên yêu cầu ông B và ông Y phải có trách nhiệm trả. Về tiền lãi ông, bà xin rút lại yêu cầu tính tiền lãi.

Ông Nguyễn Quốc B và ông Nguyễn Quốc Y là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông K, bà L; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Bà Nguyễn Thu Tr là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà là con ruột của ông K, bà L. Ngày 11/6/2018, ông B có trả tiền gia công cho cha bà là ông K, số tiền là 10.000.000 đồng do bà trực tiếp nhận, hai bên có làm biên nhận. Sau khi nhận tiền bà đã giao đủ số tiền đã nhận cho ông K, bà L. Bà không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của Người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông B và ông Y không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Đối với hợp đồng gia công: Căn cứ vào bản ký nhận nợ hàng gia công ngày 03/4/2018 (bút lục 20), nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và lời trình bày của ông Y theo biên bản Tòa án làm việc ngày 23/12/2019 đều xác định do ông B ký là đúng, nội dung ông B ký xác nhận còn nợ ông K tổng số tiền gia công là 43.018.000 đồng. Cho nên, có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận hợp đồng gia công với nhau. Ngày 11/6/2018, ông B có trả cho ông K số tiền là 10.000.000 đồng, do bà Tr nhận đã được ông K thừa nhận nên có căn cứ xác định ông B còn nợ ông K, bà L số tiền gia công là 33.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông B không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào Điều 547, Điều 557 của Bộ luật Dân sự năm 2005, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông B phải có trách nhiệm trả cho ông K, bà L số tiền là 33.000.000 đồng.

Đối với hợp đồng mua bán tài sản: Mặc dù việc mua bán hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói nhưng phía nguyên đơn cung cấp giấy xác nhận nợ ngày 28/9/2018 (bút lục 05) và biên bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 06/4, không ghi năm nhưng phía sau phần phụ ghi ông Y ký xác nhận ghi ngày 06/4/2019 (bút lục 06) để chứng minh và xác định: Giấy xác nhận nợ do ông B viết và ký tên; đối với biên bản thỏa thuận xác nhận nợ do ông Y tự nguyện điền thông tin, tự nguyện viết phần phụ ghi xác định ông Y còn nợ ông K số tiền là 112.000.000 đồng và xin trả dần nhưng ông Y và ông B không thực hiện. Theo biên bản Tòa án làm việc ngày 23/12/2019, ông Y xác định: Việc ông K, bà L xác định tổng số nợ khởi kiện là 145.000.000 đồng là đúng (Trong đó, nợ tiền may gia công là 33.000.000 đồng, nợ tiền mua bán tài sản là 112.000.000 đồng); giấy xác nhận nợ ngày 28/9/2018 do ông B viết và ký tên là đúng, ông ký tên với tư cách người làm chứng nhưng qua nội dung giấy xác nhận chứng minh ông Y ký tên tư cách là bên nợ chứ không phải người làm chứng; đối với biên bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 06/4/2019, do ông bị gia đình ông K ép buộc ông phải ghi và ký xác nhận nợ chứ ông không tự nguyện nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, ông có ý kiến chỉ có vai trò hỗ trợ ông B thanh toán nợ cho nguyên đơn tùy theo khả năng, điều này chứng minh khoản nợ mua bán tài sản có liên quan đến ông.

Căn cứ Điều 430, Điều 440 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông B và ông Y phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông K, bà L số tiền mua bán tài sản còn nợ là 112.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi: Tại phiên tòa ông K, bà L tự nguyện xin rút. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp; buộc ông B và ông Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Quốc B và ông Nguyễn Quốc Y phải có trách nhiệm trả cho ông, bà tiền may gia công và tiền mua bán tài sản còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng gia công và mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Quốc B và ông Nguyễn Quốc Y là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông B và ông Y như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, ông B và ông Y không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, ông B và ông Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông B và ông Y.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông K, bà L khởi kiện yêu cầu ông B phải trả số tiền gia công còn thiếu là 33.000.000 đồng và yêu cầu ông B, ông Y phải có trách nhiệm trả số tiền mua bán tài sản còn thiếu là 112.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ và xác định như sau:

Bản ký nhận nợ hàng gia công ngày 03/4/2018 (bút lục 20), do phía nguyên đơn soạn thảo sẵn, nội dung ghi tên ông Y còn nợ tiền gia công là 43.018.000 đồng nhưng ông Y không đồng ý ký tên. Sau đó, ông K liên hệ với ông B để đối chiếu xác nhận nợ với nhau và được ông B thống nhất ký và ghi rõ họ tên.

Giấy xác nhận nợ ngày 28/9/2018 (bút lục 05), do ông B tự nguyện viết, nội dung ông B và ông Y thừa nhận còn nợ ông K số tiền mua bán tài sản là 112.000.000 đồng, hẹn đến ngày 28/10/2018 sẽ trả đủ, nếu không thực hiện sẽ trả tiền lãi 3,5%/tháng, ông B và ông Y đều thống nhất ký tên. Ông Y ký tên bên nợ chứ không phải tư

cách người làm chứng, chữ ký của người làm chứng trong giấy xác nhận nợ là của ông Lê Hiếu Nghĩa.

Biên bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 06/4, không ghi năm nhưng phần phụ ghi phía sau biên bản ông Y ký xác nhận nợ ghi ngày 06/4/2019 (bút lục 06), mẫu biên bản do nguyên đơn soạn thảo sẵn, ông Y tự điền thông tin vào biên bản, nội dung xác định "...bên B (Nguyễn Quốc Y) còn nợ bên A (Nguyễn Văn K) số tiền là 112.000.000 đồng..." và ông Y tự nguyện phụ ghi phía sau biên bản nội dung "người xác nhận nợ Nguyễn Quốc Y thừa nhận nợ Nguyễn Văn K số tiền là 112.000.000 đồng, hạn thanh toán từ ngày 30/5/2019 đến ngày 30/5/2020, lãi suất thỏa thuận 3,5%/tháng" chứ nguyên đơn không có lừa dối, uy hiếp hay ép buộc gì đối với ông Y, do thời điểm này không gặp được ông B nên không có chữ ký xác nhận của ông B.

Quá trình giải quyết vụ án, ông B và ông Y không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét. Tuy nhiên, ngày 23/12/2019, Tòa án tiến hành lập biên bản làm việc với ông Y, nội dung liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Y có ý kiến như sau: Ông xác định nguyên đơn xác định tổng số nợ là 145.000.000 đồng là đúng (trong đó, nợ tiền gia công là 33.000.000 đồng, nợ tiền mua bán tài sản là 112.000.000 đồng). Tuy nhiên, ông B mới là người chịu trách nhiệm chính trong việc thanh toán nợ cho nguyên đơn, ông chỉ có vai trò hỗ trợ ông B trong việc thanh toán nợ cho nguyên đơn tùy theo khả năng.

Về tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, ông Y xác định: Bản ký nhận nợ hàng gia công ngày 03/4/2018 do ông B ký xác nhận là đúng; giấy xác nhận nợ ngày 28/9/2018, do ông B viết và ký tên xác nhận nợ là đúng, ông chỉ ký tên với tư cách người làm chứng; biên bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 06/4, không ghi năm do ông K soạn thảo sẵn đem đến nhà ông, ép buộc ông phải ghi nội dung xác nhận nợ theo ý chỉ của ông K chứ ông không tự nguyện viết. Kể từ lúc làm biên bản thỏa thuận xác nhận nợ cho đến nay thì ông không có trả tiền vốn và trả tiền lãi cho ông K, ông B có trả hay không thì ông không biết.

Trên cơ sở lời trình bày của nguyên đơn; tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và ý kiến của ông Y theo biên bản Tòa án làm việc, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định việc hai bên có thỏa thuận hợp đồng gia công và mua bán tài sản với nhau là có thật.

[2.1]. Đối với hợp đồng gia công: Căn cứ vào bản ký nhận nợ hàng gia công ngày 03/4/2018 (bút lục 20) và ý kiến của ông Y có đủ cơ sở xác định sau khi chấm dứt hợp đồng thì ông B còn nợ phía nguyên đơn tổng số tiền là 43.018.000 đồng. Sau

đó, ông B có trả cho nguyên đơn được số tiền là 10.000.000 đồng, do bà Tr nhận, ông B không có ý kiến phản đối nên có đủ căn cứ xác định ông B còn nợ tiền gia công phía nguyên đơn là 33.000.000 đồng.

Hợp đồng gia công là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, còn bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công. Ông B đã nhận đủ sản phẩm từ bên ông K nên phải có nghĩa vụ trả tiền công, việc ông B ký tên xác nhận nợ vào bản ký nhận nợ hàng gia công nhưng không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm nghĩa vụ của bên đặt gia công theo Điều 547, Điều 557 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2]. Đối với hợp đồng mua bán tài sản: Căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 28/9/2018 (bút lục 05) và biên bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 06/4, không ghi năm (bút lục 06). Đối với giấy xác nhận nợ ông Y xác định ông chỉ ký tên với tư cách người làm chứng là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, nội dung giấy xác nhận ghi “tôi tên Nguyễn Quốc B và Nguyễn Quốc Y....có nợ của ông Nguyễn Văn K số tiền 112.000.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng) tiền mua bán máy mai...” phần cuối giấy xác nhận ghi: bên nợ (Nguyễn Quốc B, ký tên), bên cho nợ (Nguyễn Văn K, ký tên), người làm chứng (có chữ ký của người khác, không ghi họ tên) đều ký tên phía dưới về tư cách là phù hợp. Ông Y ký tên phía trên tư cách người làm chứng nên không thể xác định ông là người làm chứng được; căn cứ vào nội dung giấy xác nhận thể hiện có đủ cơ sở khẳng định việc ông Y ký tên trong giấy xác nhận tư cách là bên nợ theo nguyên đơn xác định.

Đối với biên bản thỏa thuận xác nhận nợ (bút lục 06), ông Y cho rằng ông không tự nguyện viết nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên việc ông khai bị nguyên đơn ép buộc là không có cơ sở để xem xét. Cho nên, ông phải có trách nhiệm chung với ông B trong việc thanh toán nợ.

Hợp đồng mua bán là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phù hợp theo Điều 430 của Bộ luật Dân sự. Ông B và ông Y đã nhận đủ tài sản nên mới đồng ý làm giấy xác nhận nợ, biên bản thỏa thuận xác nhận nợ với ông K, việc ông B và ông K thừa nhận nợ và làm giấy xác nhận nợ; làm biên bản thỏa thuận nợ nhưng không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm nghĩa vụ bên mua theo Điều 440, Điều 288 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, ông B và ông K phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn tiền mua bán tài sản còn nợ là 112.000.000 đồng.

Từ những lập luận nêu trên, căn cứ vào: điểm d khoản 2 Điều 9, Điều 547, Điều 557 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 11, Điều 430, Điều 440 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc ông B phải có trách nhiệm trả cho ông K, bà L tiền gia công còn nợ là 33.000.000 đồng.

Buộc ông B và ông Y phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông K, bà L tiền mua bán tài sản còn nợ là 112.000.000 đồng.

[3]. Về yêu cầu trả tiền lãi: Tại phiên tòa, ông K và bà L tự nguyện xin rút yêu cầu về việc trả tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu do ông bà tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ. Hậu quả của việc rút yêu cầu đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án (nếu có tranh chấp).

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông K, bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với yêu cầu về hợp đồng gia công của nguY đơn được chấp nhận là: 33.000.000 đồng x 5% = 1.650.000 đồng.

Ông B và ông Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với yêu cầu về hợp đồng mua bán tài sản của nguyên đơn được chấp nhận là: 112.000.000 đồng x 5% = 5.600.000 đồng, mỗi người phải chịu là 2.800.000 đồng.

Tổng cộng ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 1.650.000 đồng + 2.800.000 đồng = 4.450.000 đồng.

[5]. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 147, Điều 218, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điểm d khoản 2 Điều 9, Điều 547, Điều 557 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 11, Điều 430, Điều 440 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng gia công và hợp đồng mua bán tài sản đối với ông Nguyễn Quốc B, ông Nguyễn Quốc Y.

Buộc ông Nguyễn Quốc B phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L tiền gia công còn nợ là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Quốc B và ông Nguyễn Quốc Y phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L tiền mua bán tài sản còn nợ là 112.000.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày ông K, bà L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông B, ông Y không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông B, ông Y còn phải trả tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc B và ông Nguyễn Quốc Y trả tiền lãi theo thỏa thuận 3,5%/ tháng tương ứng với tổng số tiền nợ. Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án (nếu có tranh chấp).

3. Về án phí:

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.620.000 đồng (Ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng), do ông K nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006547 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Quốc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.450.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Quốc Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông K, bà L và bà Tr biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày thụ án là ngày 28/02/2020; Ông B và ông Y có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện GR;
- Thi hành án huyện GR;
- UBND xã, TT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Danh Thanh Phát